

Số 171/TB-UBND

Long Thành, ngày 21 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành

Căn cứ Khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 (được sửa đổi bổ sung tại khoản 1, Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 02 tháng 11 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch);

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 năm 05 năm 2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân huyện Long Thành công bố toàn bộ tài liệu về hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành, với nội dung cụ thể như sau:

1/- Tài liệu công bố:

- Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành;

- Báo cáo thuyết minh bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành;

- Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành.

2/- Địa điểm công bố tại:

- Trụ sở Trung tâm hành chính huyện Long Thành (số 01, đường Lê Hồng Phong, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành);

- Website của huyện Long Thành: (<http://www.longthanh.dongnai.gov.vn>);

- Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (bản đồ biên tập địa bàn từng xã, thị trấn).

3/- Thời gian công bố: Trong suốt năm 2022.

Giao phòng Văn hóa-Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao huyện phối hợp thực hiện đưa lên cổng thông tin điện tử của huyện và thông báo nội dung Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Thành và nội dung Thông báo này trên Đài truyền thanh của huyện (đính kèm Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai).

Ủy ban nhân dân huyện Long Thành công bố công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành đến các tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Long Thành được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- TT. Huyện ủy (báo cáo)
- Hội đồng nhân dân huyện (báo cáo);
- Phòng TNMT (để biết thực hiện);
- Phòng Văn hóa -Thông tin (phối hợp);
- TT Văn hóa – Thông tin – Thể thao huyện (phối hợp);
- UBND các xã, thị trấn (để biết thực hiện);
- Lưu VT-NN (Đoan).



Lê Văn Tiếp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2345/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Thành tại Thông báo số 150/TB-HĐTDQHKHSĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 616/TTr-STNMT ngày 18 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành tại Quyết định số 5385/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.704,11	26.535,34	-168,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.679,09	1.679,09	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.477,60	1.473,53	-4,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.795,47	2.795,47	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.799,29	20.662,52	-136,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,32	511,32	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	362,34	330,34	-32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	411,59	411,59	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	145	145	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.358,08	16.526,85	168,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,46	746,56	5,1
2.2	Đất an ninh	CAN	181,98	182,22	0,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.225,98	2.225,98	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	200,95	200,95	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,95	127,95	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	580,34	580,34	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	79,56	79,56	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.174,24	8.274,09	99,85
	- Đất giao thông	DGT	6.893,98	6.971,55	77,57
	- Đất thủy lợi	DTL	397,27	399,35	2,08
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	27,88	27,88	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	9,42	9,42	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	184,33	193,43	9,1
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,6	22,6	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	32,36	35,61	3,25
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,43	1,43	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,4	8,4	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,30	106,3	-

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	168,68	176,53	7,85
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	301,60	301,6	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02	0,02	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,39	1,39	-
	- Đất chợ	DCH	15,3	15,3	-
	- Đất hạ tầng khác	DHK	3,28	3,28	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,2	9,2	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	25,21	25,21	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.437,49	2.499,46	61,98
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	252,96	253,76	0,8
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	18,03	0,8
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	1,41	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,51	21,51	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.280,62	1.280,62	-
3	Đất đô thị*	KDT	915,57	915,57	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

(Phân bổ chi tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.615,05	4.777,29	162,24
	Trong đó:			-
1.1	Đất trồng lúa	483,07	483,07	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	449,12	449,12	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	533,35	533,35	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.546,91	3.677,15	130,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,03	1,03	-
1.5	Đất rừng sản xuất		32,00	32,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	46,85	46,85	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1.7	Đất làm muối	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	3,85	3,85	-
2	Đất phi nông nghiệp	247,52	247,52	-
	Trong đó:			-
2.1	Đất khu công nghiệp	0,10	0,10	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,03	0,03	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,21	14,21	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	27,73	27,73	-
	Trong đó:			-
	- Đất giao thông	17,62	17,62	-
	- Đất thủy lợi	0,43	0,43	-
	- Đất cơ sở y tế	0,07	0,07	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3,41	3,41	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,67	2,67	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,07	0,07	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	1,71	1,71	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,75	1,75	-
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,13	0,13	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	69,87	69,87	-
2.7	Đất ở tại đô thị	0,45	0,45	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,13	0,13	-
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,12	0,12	-
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	131,30	131,30	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.253,64	7.422,42	168,78
1.1	Đất trồng lúa	488,85	488,85	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	536,83	536,83	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.176,22	6.313,00	136,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,03	1,03	-
1.5	Đất rừng sản xuất		32,00	32,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	46,86	46,86	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,85	3,85	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	40,00	40,00	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	40,00	40,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	67,87	67,87	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.220,65	7.486,67	266,02
	<i>Trong đó:</i>		-	-
1.1	Đất trồng lúa	1.168,52	1.270,54	102,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	541,93	643,95	102,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	407,71	412,71	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.436,36	5.563,36	127,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	77,23	77,23	-
1.5	Đất rừng sản xuất	44,49	76,49	32,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	85,38	85,38	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,96	0,96	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5385/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	40,00	40,00	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	40,00	40,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	123,93	123,93	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 32 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành và Bản đồ bổ sung khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Long Thành.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

*** Võ Văn Phi**

	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,60	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42	-	0,01	1,49	1,21	-	4,81	1,11	-	2,50
	- Đất công trình nông nghiệp	DNL	35,61	4,19	3,57	4,00	0,41	10,00	-	0,02	8,63	0,92	0,16	0,34	0,69	0,10	2,58
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,43	0,58	-	-	0,04	0,03	0,20	0,15	0,01	0,15	0,04	0,04	0,02	0,17	-
	- Đất tổ di tích lịch sử - văn hóa	DOT	8,40	-	-	-	-	-	-	5,76	-	-	2,64	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DBA	106,30	-	1,72	-	-	-	0,02	-	0,15	-	-	104,41	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TGN	176,53	4,76	28,52	0,83	4,12	0,71	2,18	6,37	14,37	5,40	43,18	7,61	6,22	42,58	9,67
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	301,60	11,48	10,63	3,31	83,46	84,70	-	7,22	6,63	9,33	16,47	3,39	33,31	5,08	4,39
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02	-	0,00	-	-	-	-	-	0,00	0,01	-	0,00	0,00	0,00	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DMH	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,72	-	-
	- Đất chợ	DCH	15,30	2,48	0,28	3,70	0,24	2,83	0,91	1,20	0,78	0,22	0,20	0,22	1,29	0,76	0,19
	- Đất hạ tầng khác	DHK	3,28	-	-	-	0,04	-	-	0,19	2,51	0,20	-	0,02	0,17	0,01	0,14
2,9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,20	0,40	0,77	0,37	0,37	0,63	0,07	0,69	0,88	2,05	0,31	1,06	0,50	0,23	0,87
2,10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,21	12,15	2,46	1,71	1,19	-	-	7,02	-	0,68	-	-	-	-	-
2,11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,499,46	-	302,65	385,88	292,03	53,32	49,23	270,83	211,51	194,53	273,56	91,19	82,61	155,64	136,50
2,12	Đất ở tại đô thị	ODT	253,76	253,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,03	7,98	0,29	1,04	0,28	0,72	0,44	0,99	0,66	0,30	0,49	0,34	0,21	3,00	1,28
2,14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,41	0,95	0,10	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	0,03	-
2,15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	21,51	1,74	4,84	1,03	0,94	0,22	-	0,36	1,86	5,40	2,07	-	0,02	1,90	1,23
2,16	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SCN	1,280,62	20,19	85,07	502,92	4,78	27,10	18,51	21,95	14,05	18,50	284,40	45,25	13,66	179,92	42,32
3	Đất đã thu*		915,57	915,57													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN LONG THÀNH
Quyết định số: 2345/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
	Tổng diện tích		5.024,81	228,36	303,53	426,87	210,94	63,08	4,08	2.633,59	212,76	150,54	287,62	88,30	1,93	24,36	388,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.777,29	220,53	274,19	368,90	210,94	62,99	4,08	2.518,70	208,00	150,18	287,38	88,30	0,93	24,36	365,82
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	483,07	177,27	79,08	184,27	-	-	-	28,10	-	4,85	9,50	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	449,12	177,27	79,08	184,27	-	-	-	-	-	-	8,50	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	533,35	18,78	31,56	2,32	6,62	-	-	270,30	0,83	3,93	67,80	2,32	-	18,43	110,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.677,15	22,09	155,32	163,08	204,32	62,99	4,08	2.197,82	207,17	141,40	170,70	85,98	0,93	5,93	255,35
1.4	Rừng sản xuất	RSX	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,85	2,39	8,24	11,24	-	-	-	18,64	-	-	6,35	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,85	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	247,52	7,83	29,34	65,97	-	0,09	-	114,89	4,76	0,36	0,24	-	1,00	-	23,04
	Trong đó:																
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,21
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,19	1,17	2,03	0,49	-	0,09	-	14,39	4,76	0,26	-	-	1,00	-	7,00
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	21,08	1,17	2,03	0,49	-	0,09	-	5,28	4,76	0,26	-	-	-	-	7,00
	- Đất thủy lợi	DTL	0,43	-	-	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]



Phụ lục III

CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số: 245/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				T.T.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.422,42	221,20	284,40	364,05	211,94	66,99	8,08	5.100,55	227,00	154,29	294,78	90,54	3,50	26,57	368,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	488,85	177,27	81,17	184,77	-	-	-	28,50	-	6,34	10,80	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	452,80	177,27	81,17	184,77	-	-	-	-	-	1,09	8,50	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	536,83	18,78	31,86	2,32	6,62	-	-	270,80	0,83	3,95	68,85	2,32	-	18,43	112,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6.313,00	22,76	163,13	165,72	205,32	66,99	8,08	4.778,76	226,17	144,00	175,75	88,22	3,50	8,14	256,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,03	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,86	2,39	8,24	11,24	-	-	-	18,64	-	-	6,35	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,85	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		40,00	-	-	-	-	12,00	-	0,93	-	10,00	10,00	-	-	-	7,07
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,00	-	-	-	-	12,00	-	0,93	-	10,00	10,00	-	-	-	7,07
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	67,87	1,63	4,21	59,18	-	-	-	-	2,59	0,26	-	-	-	-	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

PHẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN LONG THÀNH
(Kèm theo Quyết định số: 2345/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha			
				T.T. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7.486,67	218,52	277,63	771,29	247,94	89,78	33,50	4.366,31	436,06	287,86	300,45	79,09	6,79	24,15	347,30
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.270,54	144,15	120,50	556,61			2,82	277,20	0,38	114,78	47,15	0,70		4,34	1,91
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	643,95	129,30	115,50	356,53				6,53		33,35	2,61				0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	412,71	29,40	30,04	19,10	7,23	0,10	12,50	92,58	12,47	22,35	37,53	11,30	2,79	0,96	134,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.563,36	29,86	115,22	150,95	240,71	89,68	18,18	3.892,16	420,15	148,84	157,59	66,57	4,00	18,49	210,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	77,23							77,23							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,49	9,87		15,60					3,06		47,08	0,52		0,36	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	85,38	5,24	11,87	29,03				27,14		0,93	11,10				0,07
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,96									0,96					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	40,00					12,00	10,00				3,00	7,00	4,00		4,00
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,00					12,00	10,00				3,00	7,00	4,00		4,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	123,93	8,70	4,28	59,63	4,65	0,42		32,50	3,06	8,42	1,76				0,51

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.